

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	47,850 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.1%	3.8%	-11.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.79
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

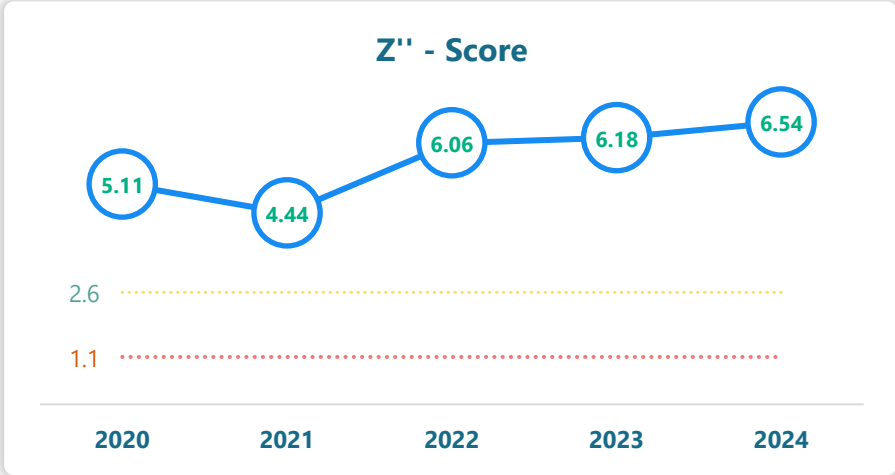
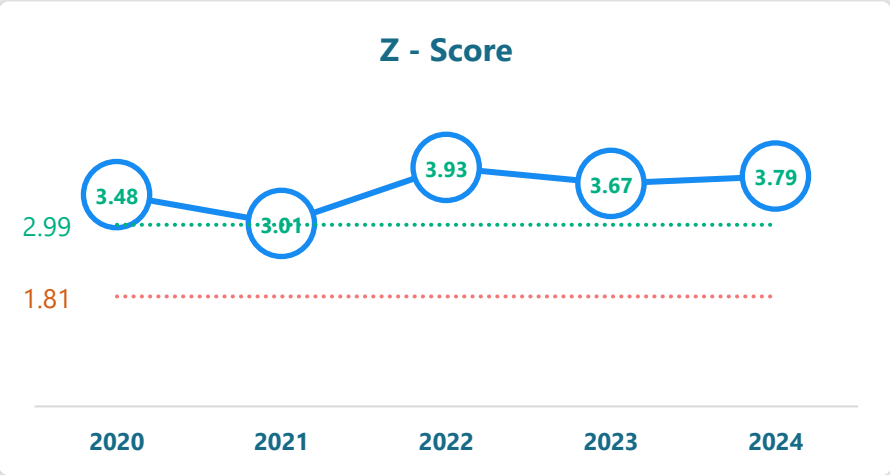
Hệ số nguy cơ phá sản	6.54
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
3,810		▲ 485
tỷ VNĐ		▲ 14.6%

LN sau thuế	2024	YoY
278		▲ 144
tỷ VNĐ		▲ 108%

ROE	2024	+/- YoY
12.9%		▲ 6.3%

ROA	2024	+/- YoY
7.7%		▲ 3.8%



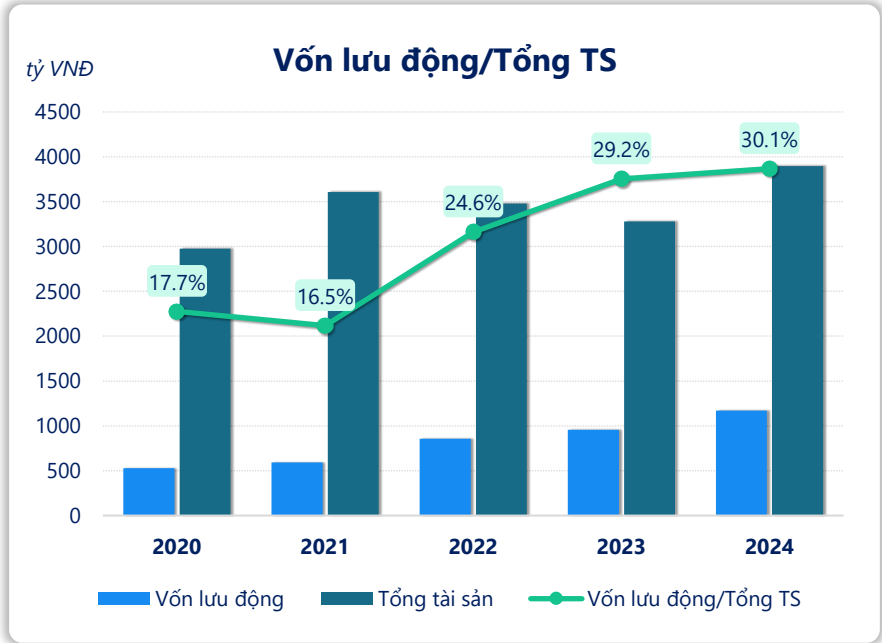
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TCM** năm **2024** đạt **3.79**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **6.54 > 2.6**, cho thấy **TCM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **TCM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.6%** đạt **3,810** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 108%** đạt **278.1** tỷ đồng.

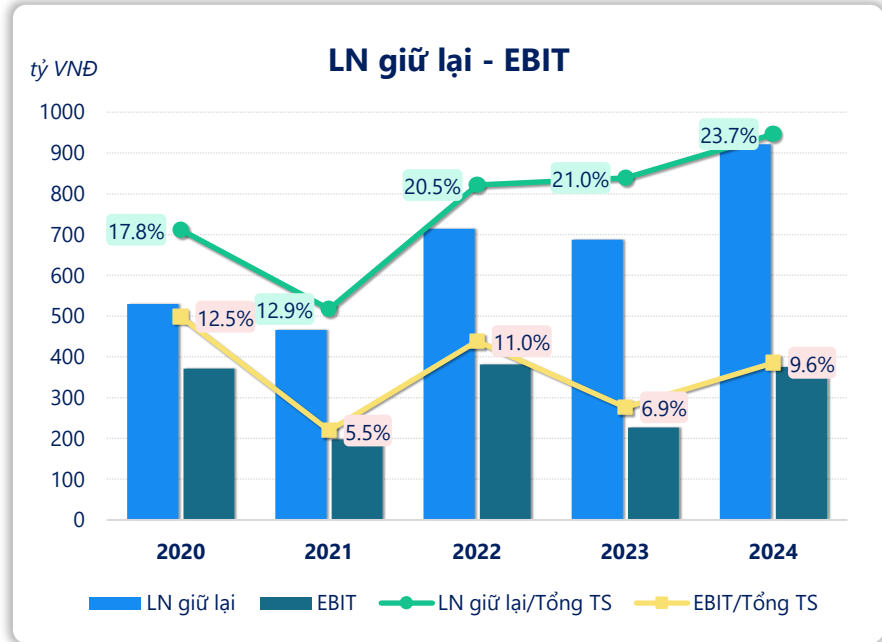
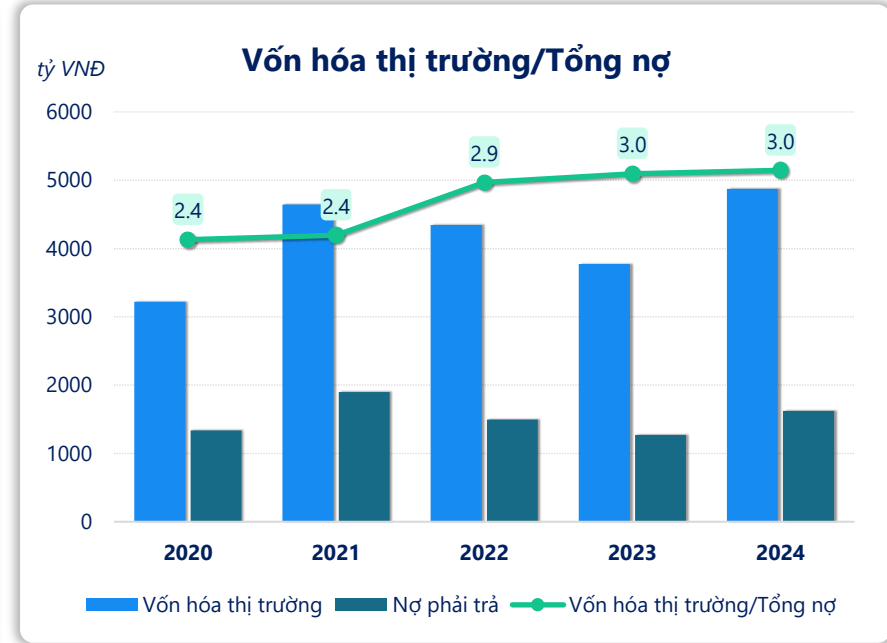
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HSX: TCM)

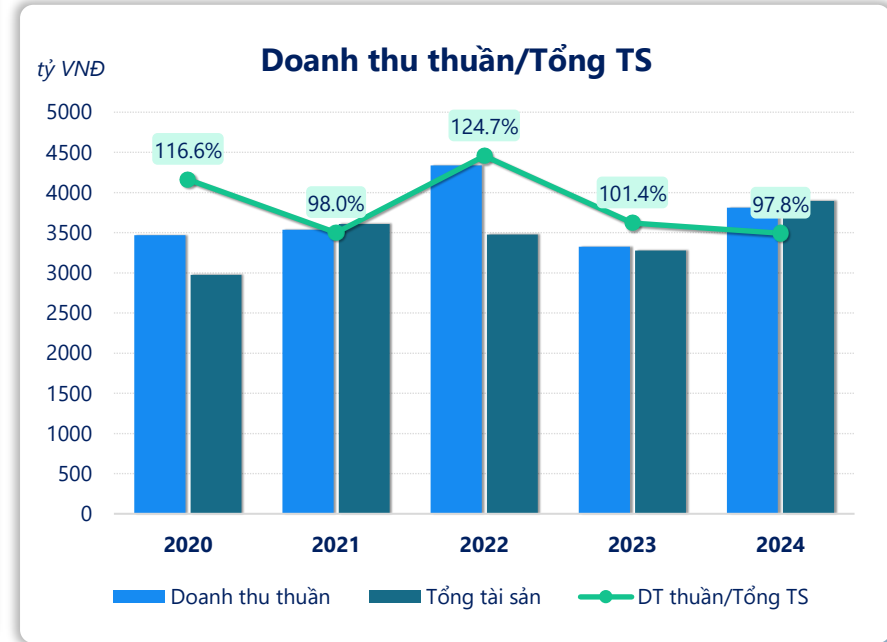


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.00, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,896	3,279	18.8%
Tài sản ngắn hạn	2,690	2,131	26.2%
Tiền và tương đương tiền	563	435	29.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	533	313	70.4%
Phải thu ngắn hạn	556	329	68.9%
Hàng tồn kho	1,003	1,028	-2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	35.2	26.1	35.0%
Tài sản dài hạn	1,205	1,149	5.0%
Phải thu dài hạn	0.36	0.44	-18.1%
Tài sản cố định	1,025	961	6.6%
Bất động sản đầu tư	2.31	2.38	-2.9%
Tài sản dở dang	65.9	41.0	60.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.81	4.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	107	139	-22.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,624	1,269	27.9%
Nợ ngắn hạn	1,518	1,173	29.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	712	632	12.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	479	265	80.4%
Nợ dài hạn	106	95.8	10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	59.6	48.0	24.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,272	2,010	13.0%
Vốn chủ sở hữu	2,272	2,010	13.0%
Vốn điều lệ	1,020	927	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,470	3,535	4,337	3,325	3,810
Giá vốn hàng bán	2,850	3,022	3,627	2,826	3,194
Lợi nhuận gộp	620	514	710	499	617
Doanh thu HĐTC	47.8	60.6	106	82.1	91.5
Chi phí TC	48.1	51.3	130	113	64.7
Chi phí lãi vay	27.7	19.2	31.0	37.8	24.9
LN trong công ty LKLD	6.20	7.22	7.99	0.99	0
Chi phí bán hàng	144	184	178	147	154
Chi phí QLDN	142	170	170	137	150
LN thuần từ HĐKD	340	176	346	185	339
Lợi nhuận khác	3.09	2.81	3.98	4.27	11.0
LN trước thuế	343	178	350	189	350
Lợi nhuận sau thuế	276	144	281	134	278
LNST của CĐ cty mẹ	275	143	279	132	276

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	387	-89.3	252	414	392
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.8	-117	-8.61	-62.4	-352
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-290	189	-90.8	-339	88.2
Tiền đầu kỳ	225	288	270	422	435
Lưu chuyển tiền thuần	62.8	-17.4	152	12.8	128
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	-0.47	-0.08	0.56
Tiền cuối kỳ	288	270	422	435	563